

PHẦN MỘT

TỰA LẦN SƠ BẢN

*Ở đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi*

Lê đồ ! Chiêu Thống cầu viện nhà Thanh, chỉ là một lối “*rước voi công rắn*”.

Người Thanh thả sít bắt sộp, chực đón nước Nam, chứ yêu gì Lê, ghét gì Nguyễn (Tây Sơn). Giá bây giờ không có vua Quang Trung thì nước ta ra sao?

Vậy công đuổi Tôn Sĩ Nghị, quét sạch hai mươi vạn quân Mãn Thanh, giữ vững tự do, chủ quyền và lãnh thổ cho Việt Nam ở cuối thế kỷ mười tám, thật chẳng kém Lý đánh Tống, Trần phá Mông Cổ, Lê bình Ngô...

Vả, muốn cho nước mạnh, dân giàu vua Quang Trung lại mài nanh, dũa vuốt luyện tướng, rèn binh, định khôi phục lấy đất cũ, luân vong ở phía Bắc. Giá ngài thêm thọ, đừng vội ôm chí mà thác thì nước ta sẽ lại ra sao?

Ôi ! Là người đồng thời và ngang hàng với Nã Phá Luân thứ nhất, Quang Trung cũng có thiên tài về quân sự, cũng có thủ đoạn thần tốc trong việc hành binh, cũng có sáng kiến khác thường trong công cuộc kiến quốc, cũng có chí khí hào hứng, hoài bão cao cả... Vậy mà Nã được gởi nắm xương trong đền Invalides để cho người sau hoài niệm viếng thăm ; còn Quang Trung, mà phải đào, xương phải tán, dòng dõi bị chu di. Sự nghiệp liệt liệt oanh oanh gói tròn trong một chữ “Ngụy”

Trèo lên Đống Đa (ở ấp Thái Hà, Hà Đông), trông ra bốn mặt: nào gái nào trai, nào áo, nào mũ, nào ngựa kéo xe, trâu cày ruộng, gió bụi lưng trời mờ mịt... Quang Trung nào đâu?

Cảm vì thế, tôi viết lại trang sử Quang Trung.

Tháng 8, 1943

Tác giả cần chí

TỰA LẦN TÁI BẢN

Lần in thứ nhất vào năm 1944, bộ Quang Trung ra làm hai tập trên 202 trang⁽¹⁾, tập dưới 310 trang⁽²⁾, cộng 512 trang tất cả, sách in giấy bán, cỡ đều 13 x 22.

Nay xin sửa lại⁽³⁾ và thể tài như Trần Hưng Đạo và Lê Lợi của tác giả, mong rằng Quang Trung với chút sử liệu đã ghi, có thể giới thiệu được với các bạn nam nữ thanh niên biết sơ sự nghiệp của trang anh “áo vải”.

Có điều nên nhấn mạnh là thế giới ngày nay đều muốn đi tới hòa bình thật, thì giữ nước này và nước khác cần phải có sự hiểu rõ nhau, hỗ trợ nhau, thiết lập bang giao trên nguyên tắc hữu nghị và bình đẳng mới mong có thể xóa được các mầm chiến tranh bấy lâu vẫn cuốn nhân loại vào lò sát sinh và cửa địa ngục !

Kể viết những trang sử oanh liệt như trang sử Quang Trung đây chỉ mong làm tròn chút việc ghi chép sử sự, chứ không hề có ý khơi lên ngọn lửa

(1) Tri Tân, Hà Nội xuất bản, in xong ngày 6 tháng 5 năm 1944.

(2) Trịnh Như Luân, Hà Nội, xuất bản; in xong ngày 8 tháng 8 năm 1944

(3) Về mấy địa danh duyên cách ở tỉnh Bình Định (đời Nguyễn Huệ là Quy Nhơn), tác giả có chất chính cùng ông bạn Thọ Xuân Lê Văn Phúc (vì bạn Thọ Xuân nhiều lần đến tận cố hương Nguyễn Huệ bằng điều dấu xưa)

Hai bản đồ kháng chiến Mãn Thanh là do ông bạn Biệt Lam Trần Huy Bá vẽ.

Hai đồng tiền đồng CẢNH HƯNG và CHIÊU THỐNG là của ông bạn Nguyễn Xuân Tái, đồng CẢNH THỊNH là của ông Nguyễn Huyền Linh nhã tặng để chụp ảnh. Tiện đây, xin ghi mấy lời thành thực cảm tạ chung của tác giả.

chiến tranh Nam Bắc đã tàn. Lịch sử là lịch sử ; xin ai đừng hiểu lầm mà gây oán kết thù ở đời sau vì những ngộ điểm và tham vọng của triều đại trước.

29 tháng 9 năm 1950

HOA BẮNG

QUẬT KHỞI

THỜI LOẠN

Trước khi nói đến Quang Trung (1788-1792) là một anh hùng dân tộc, đã từng hai lần đánh giặc ngoại xâm, giữ vững độc lập, ta nên biết qua một đoạn lịch sử đương thời đã liên quan đến nhân vật đóng vai lãnh đạo ở hồi cuối thế kỷ mười tám ấy.

Nguyên từ năm Quang Hưng thứ mười sáu (1593), nhờ ở tấm lòng quân dân ái đời nhà Lê vì nhớ ơn vua Lê Thái Tổ (1428-1433) có công đánh dẹp giặc Minh, khôi phục nước cũ và nhờ ở tài lược Trịnh Tùng ⁽¹⁾ trong công cuộc điều khiển việc đánh Mạc, nhà Lê tuy khôi phục Thăng Long nhưng thế lực không đủ thống nhất được bờ cõi, gây thành cục diện tam phân: Đông dõng nhà Mạc cát cứ ở Cao Bằng (1596-1667); Các chúa cự Nguyễn xưng hùng ở Thuận, Quảng (1600-1778). Cái nạn nội tranh ngày càng ác liệt, khiến cho nhân dân phải cơ cực điêu đứng trong cảnh lầm than! Đến đời Lê Hiến Tông (1740-1786), trong nước lại càng rối loạn.

Ở Bắc Hà, tục gọi Đàng Ngoài, từ năm Đinh Mùi (1667) Mạc Kinh Vũ bị chúa Trịnh Tạc sai bọn Đinh Văn Tả đánh bật khỏi Cao Bằng, bấy giờ mới tạm thống nhất, nhưng trong Nam Hà, tục gọi Đàng Trong, họ Nguyễn

⁽¹⁾ Con Trịnh Kiềm, Tùng, xưng Bình An Vương (1570 – 1623): là chúa đời thứ nhất họ Trịnh.

vẫn đương đầu với họ Trịnh, lấy sông Gianh (Linh Giang) làm giới hạn ⁽¹⁾ xoay thành cục diện chia đôi.

Nên nhớ rằng, Đàng Ngoài, họ Trịnh tuy để vua Lê, nhưng đó chỉ là cái thuật chính trị, đưa lên làm vì để đối ngoại, khỏi bị nhà Minh hạch sách lôi thôi, đối trong, tiện bề lung lạc và hiệu triệu dân chúng; chứ thật ra, bao nhiêu thực quyền quân quốc bấy giờ đều nằm ở trong tay chúa Trịnh.

Tình hình ngoài Bắc, trong Nam thế nào, ta thử ôn lại mấy trang sử cũ:

▪ **Việc chúa tĩnh đô Trịnh Sâm (1707-1782) hại Hoàng thái tử Lê Duy Vĩ (tháng 3, Kỷ Sửu 1769)**

Thái tử Duy Vĩ là con vua Lê Hiến Tông (1740-1786), từ bé thông minh, lanh lẹ, đọc rộng kinh sử, ưu đãi và kính lễ sĩ phu, thân dân ai cũng ngưỡng mộ. Chúa Trịnh Doanh (1740-1767) rất quý trọng Vĩ và đem trưởng nữ Tiên Dung – quận chúa gả cho. Vĩ thường căm nổi nhà. Lê mất quyền bính, khảng khái có chí thu lấy quyền cương.

Khi làm Thế tử, Trịnh Sâm - con Trịnh Doanh, vốn ghét Vĩ tài giỏi. Một hôm, Vĩ và Trịnh Sâm cùng ở trong phủ chúa. Chúa Trịnh ban ân và bảo cùng ngồi. Song vợ Trịnh Doanh gạt đi mà rằng: *“Đối với Thái tử, Thế tử còn có cái phận vua tôi, há nên ngồi cùng ?”*. Rồi sai dọn riêng làm hai mâm.

⁽¹⁾ Nguyễn Hoàng tuy được vào trấn Thuận Hóa từ năm Mậu Ngọ (1558) và đến năm Kỷ Ty (1569), được trấn cả đất Quảng Nam nhưng bấy giờ mỗi năm vẫn phải nộp thuế cho Lê, Trịnh. Qua năm Quý Ty (1593). Trình Tùng mới lấy lại được Thăng Long và từ năm Canh Tý (1600), Nam Bắc mới thật đối lập. Họ Trịnh giữ từ Bắc ngạn sông Gianh trở ra, nên gọi là Bắc Hà; Họ Nguyễn giữ từ Nam ngạn sông Gianh trở vào, nên gọi là Nam Hà.

Trịnh Sâm sầm mặt lại, đi ra nói với người ta rằng: “*Trong hai chúng tôi, phải một sống, một thác, chứ quyết không thể cùng đứng với nhau được !*”.

Kịp khi nối ngôi chúa, Trịnh Sâm cùng bọn hoạn quan là Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Huy Đĩnh ngầm mưu phết Thái tử Vĩ nhưng chưa có cơ để nói. Sâm bấy giờ mới vu Thái tử tư thông với nàng hầu trong phủ Trịnh Doanh rồi đem tội trạng ấy tâu với vua Lê, xin bắt hạ ngục.

Thái tử biết nạn đã xảy đến, vội lánh vào tâm điện vua Lê.

Huy Đĩnh xông vào nơi đông cung trước, tìm khắp không thấy bèn vào thẳng trong điện, kể tội trạng của Thái tử và nói: “*Nghe Thái tử ẩn ở tâm điện của bệ hạ, vậy xin bệ hạ bắt giao cho thân*”. Vua Lê ôm lấy Thái tử hồi lâu không nở rời ra, Huy Đĩnh quỳ dài ở sân rồng.

Tự liệu không thoát, Thái tử khóc lạy vua Lê, rồi rảo bước đi ra chịu trời để điều về phủ Trịnh. Huy Đĩnh bảo Thái tử bỏ mũ, đợi chịu tội. Thái tử không nghe, nói: “*Phế lập, thí nghịch là việc nhà bậy quen làm! Ta có tội gì? Đã có sử xanh nghìn thu ở đó*”. Sâm giả mạo mệnh lệnh vua Lê, phết Thái tử làm dân thường, giam vào ngục⁽¹⁾. Qua hai năm sau, Trịnh Sâm bắt Duy Vĩ phải thắt cổ chết ở trong ngục. Cái chết của Duy Vĩ làm cho mọi người ở phố phường và chợ búa đều cảm thương⁽²⁾. Về sau, Trịnh Sâm và ái phi là Đặng Thị Huệ chùng ăn năn việc giết oan Duy Vĩ, bèn làm việc mộ Phật, dựng chùa xây tháp để cầu âm công. Có lẽ câu dân dao này dường muốn phê bình việc ấy :

Dẫu xây chín cấp phù đồ⁽³⁾,

(1) Theo Cương mục, quyển 43, tờ 23-24

(2) Theo Đại Nam nhất thống chí.

(3) Tháp chùa

Chi bằng làm phúc cứu cho một người.

▪ **Việc loạn quân Tam phủ tháng mười Nhâm Dần 1782** ⁽¹⁾

Nguyên từ hồi Trung Hưng (từ năm 1533 trở đi), nhà Lê chỉ lấy Binh Đinh ở ba phủ ⁽²⁾ Thanh Hóa và ở mười hai huyện Nghệ An. Vì nhà Lê dấy lên từ Thanh Hóa, binh lính ở hai nơi Thanh, Nghệ đã từng chia sẻ với quốc gia những nỗi gian lao vất vả nên được Triều đình coi hạng lính ở đất căn bản ấy như móng vuốt, ruột rà, đối đãi ưu hậu ⁽³⁾. Vì vậy, bấy giờ họ được mang cái danh hiệu là quân Tam Phủ hoặc Ưu binh hoặc Nhất binh. Nhưng về sau, ngày một kiêu rông, Triều đình không sao kiềm chế được nữa.

Năm Lê Gia Tông Dương Đức thứ hai (1673), quân Tam phủ vì thấy việc thuyên thụ (thuyên bỏ và cho phẩm trật) có hơi kém bèn nổi dậy làm loạn, giết bồi tụng Nguyễn Quốc Hòe, đốt nhà quốc lão Nguyễn Công Trứ rồi cướp của cải ⁽⁴⁾.

Qua năm Cảnh Hưng thứ nhất (1740), họ bắt bình việc tham tụng Nguyễn Quý Kính (có âm nữa là Cảnh) hơi đê nén trái lệ, liền hò nhau đến phá nhà Quý Kính, cướp hết của cải và đồ vật ⁽⁵⁾.

Tháng chín, năm Nhâm Dần (1782), Trịnh Tĩnh Đô Vương trước khi mất có giao phó việc giúp lập con nhỏ là Trịnh Cán vào tay bảy người tâm phúc là bọn quận Huy Hoàng Đình Bảo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Quân lính tuyển ba phủ Hà Trung, Thiệu Hóa và Tĩnh Gia (đều thuộc Thanh Hóa).

⁽²⁾ Hà Trung, Thiệu Hóa và Tĩnh Gia.

⁽³⁾ Lịch triều hiến chương, Bình chế chí quyển 39

⁽⁴⁾ – nt –

⁽⁵⁾ Lịch triều hiến chương, Bình chế chí quyển 39

Nhưng vì quận Huy Hoàng Đình Bảo đã chuyên quyền lại dan díu với Đặng Thị Huệ là vợ chúa Trịnh Sâm, mẹ Trịnh Cán⁽²⁾, mà Trịnh Cán thì không được lòng người nên đương thời có câu dân dao rằng:

*Trăm quan có mắt như mờ
Để cho Huy quận vào rờ Chính cung.
Đục còn, nên giữ lấy “tổng”⁽³⁾
Cuộc đà long “cán”⁽⁴⁾, còn mong nổi gì!*

Quận Tam phủ nhìn thấy kẻ hở ấy, bèn thừa cơ hội, gây thành một cuộc phế lập “tháng mười” (Nhâm Dần, 1782).

Sau khi lập Trịnh Tông (tức Khải) làm Đoan Nam Vương (1782-1786), phế Trịnh Cán làm Cung Quốc Công và giết Đình Bảo, quân Tam phủ kéo nhau đi cướp phá nhà Đình Bảo và các nhà thân thuộc của Đặng Thị Huệ (mẹ Trịnh Cán) với các nhà phe đảng quân Huy... Nhiều nhà giàu phải vạ lây cũng bị phá phách cướp bóc.

Chư quân còn thanh ngôn muốn giết cả vương cữu nữa. Thái phi nhà Trịnh phải ra kêu khóc xin tha, họ mới thôi.

Đình thần im tiếng.

(1) Có tên nữa là Tố Lý, vừa là cháu, vừa là con nuôi của Hoàng Ngũ Phúc.

(2) Đương thời có câu đồng dao rằng :

*Trăm quan có mắt như mờ
Để cho Huy Quận vào rờ Chính cung*

(3) Một tên khác của Trịnh Khải

(4) Tên Trịnh Cán.

Sau việc đảo chính này vài ngày, chư quân lại kéo đến nơi ngục thất, trả lại tự do cho các con của cố Thái tử Lê Duy Vĩ là Duy Lưu và Duy Chi ⁽¹⁾.

Còn Duy Kỳ ⁽²⁾, cũng là con của cố Thái tử nhà Lê, được họ thả ra từ hôm phé lập.

Lần thứ nhất, họ đã được vua Lê Hiền Tông trọng thưởng tiền bạc và chức tước như biện lại hoặc cai quản v.v...

Lần sau, họ lại đến yêu sách vua Lê phải thưởng thêm cho họ về công đã thả được hai hoàng tôn ra khỏi nhà tù.

Không thiết 2.000 lạng bạc của ông vua nghèo, họ trả lại bạc nhưng đòi xin “danh phận” lần nữa.

Vua Lê sai làm sắc phong cho họ. Trong đám chư quân, kẻ nào đã được phẩm trật lần trước, nay không muốn nhận nữa thì họ lại nhường cho bà con hoặc người quen thuộc.

Cũng chiều theo ý họ, triều đình bèn chế tạo ra một thứ sắc gọi là “dực đới tương nhượng sắc” ⁽³⁾ để ban cho kẻ nào mà chư quân muốn nhường.

Bởi chư quân, Trịnh Tông đang bị truất bổng được lên ngôi vương. Cũng bởi chư quân, các cháu vua Hiền Tông nhà Lê đang bị xiềng xích bổng được trả lại tự do, cho nên họ thường tự phụ mà nói: “Các ngôi đế vương đều tù trong tay chúng tôi mà ra cả!”.

(1) Về sau Duy Chi vị Tây Sơn giết

(2) Tên cũ là Duy Kiên

(3) Thứ sắc ban cho Ưu binh có công trong việc phò giúp nhà vua nhưng không nhận danh phận mà lại nhường cho người khác

Thế là từ đó họ hết sức lãng bực triều đình. Các lợi quyền quốc gia là vật trong túi học. Động một tí, họ đánh mõ inh ỏi, tụ họp lại kéo thành đàn hàng chục hàng trăm, không không giống lợn kêu gọi la ó ầm ỹ...

Họ yêu cầu Nhà nước cho họ hưởng các lợi quyền ở nơi quan ải, bến đò, đằm, hồ, bãi sông, chợ búa (1783)...

Họ càng chiếm được các môi lợi của Nhà nước bao nhiêu thì dân gian lại càng bị họ khuấy nhiễu bấy nhiêu. Vì môi lợi họ được có đụng chạm đến dân gian. Một khi chợ búa, bãi sông... đã lọt vào tay họ thì dân quê lẽ tất nhiên bị họ bóc lột tàn nhẫn. Vì thế mỗi cãm hờn ngày một ăn sâu vào xương tủy dân gian. Giữa dân và lính đào sâu một hố cừu thị.

Ngay ở những cổ lão ở hồi gần đây (1889-1907) hãy còn hay dùng câu này để chỉ những cử động những nhiễu của kẻ không giữ kỷ luật: “Làm gì như quân Tam phủ ấy thế!”. Đủ biết cái nạn ưu binh ở đương thời ghê gớm là chừng nào!

▪ **Cảnh nghèo đói của dân chúng**

Muốn biết rõ sinh hoạt dân chúng ở đương thời, ta nên xét qua chế độ sưu thế hồi ấy.

Từ năm Kỷ Dậu (1669) về trước, lệ định sáu năm làm sổ hộ một lần, rồi cứ tùy theo số định nhiều ít, ruộng đất xấu hay tốt mà đánh thuế, gọi là thuế qui ⁽¹⁾, tức là thứ thuế thu vào cuối năm. Đồng niên mỗi dân đình hoặc đóng một quan hoặc một quan tám tiền, tùy từng hạn.

⁽¹⁾ Vì thế, xưa ta mới có tiếng “tiền qui”

Qua năm Kỷ Dậu (1669) đặt phép binh lệ, làng nào cũng kể từ năm ấy, hễ có bao nhiêu đình thì đóng thuế bấy nhiêu suất mãi mãi, chết không trừ, mới đẻ cũng không tính.

Đến năm Kỷ Hợi (1719), đặt ba hạng thuế công điền Đồng niên mỗi mẫu: hạng nhất một quan, hạng nhì tám tiền, hạng ba sáu tiền.

Từ năm Quý Mão (1723), lại đặt “phép tô” : mỗi mẫu công điền hằng năm đánh thuế tám tiền. Ruộng hai mùa thì phải cấy nộp hai phần ba thóc, ruộng một mùa thì nộp một phần ba thóc. Mỗi mẫu bãi công phải nộp một quan hai tiền thuế nhưng lại chia hai hạng: hạng trồng dâu, nộp một nửa bằng tơ, hạng không trồng dâu, nộp cả bằng tiền. Tư điền trước không đánh thuế, nay định thuế đồng niên mỗi mẫu: ruộng hai mùa, ba tiền; ruộng một mùa, hai tiền.

Mỗi suất đình hằng năm đóng một quan hai tiền hạng sinh đồ⁽¹⁾, lão nhiều⁽²⁾ và hoàng đình⁽³⁾ phải đóng một nửa.

Trước đó, dân đình phải chịu sưu dịch, tùy món tiêu nhiều ít mà đóng góp vào cho đủ những việc như bài biểu⁽⁴⁾ tế lễ ở đền vua phủ chúa, sửa trường thi, làm cầu cống, dọn đường sá, đắp đê điều. Từ năm Quý Mão (1723), hằng năm mỗi suất đình : mùa hạ đóng sáu tiền, mùa đông đóng sáu tiền về sưu dịch.

(1) Ta gọi “ông đồ” hoặc “thầy đồ”.

(2) Ta gọi “cụ nhiều”, hạng từ 50 tuổi trở lên.

(3) Hạng trẻ từ 17 đến 19 tuổi.

(4) Lễ vật do các nha môn các trấn đứng cung tiến nhà vua, nhà chúa trong những dịp Tết Nguyên Đán, mừng năm tháng năm, lễ Vạn thọ, lễ Khánh thọ và lễ Diên thọ...

Ngoài ra, còn thuế tuần ti tùy theo các thuyền bè lớn hay nhỏ, chở nặng hay nhẹ mà đánh thuế một phần bốn mươi.

Thuế thổ sản đánh vào các loại như vàng, bạc, đồng, sắt hay chì, sơn, diêm tiêu, than gỗ, than đá, gỗ, tơ, lụa, quế, cá, nước mắm, rượu, mật, dầu, giấy chiếu, vải... (kể từ năm Giáp Thìn, 1724)

Thuế muối đáng chú ý hơn hết, từ năm Tân Sửu (1721), đánh thuế muối là hai phần mười ⁽¹⁾. Ai buôn muối, trước phải lĩnh thẻ của Giám đưng - chức quan coi thuế muối, mua ở quan xong rồi mới được mua ở nơi dân làm muối. Kẻ mua người bán đều phải có văn khế để làm bằng. Thời giá bây giờ mỗi đấu muối lên đến một tiền. Thuế ấy chỉ bãi được mười bốn năm (Nhâm Tý (1732) – Bính Thìn (1746)). Từ năm Bính Thìn (1746) trở đi lại đánh thuế muối, cứ năm mươi mẫu ruộng muối là một bệp, mỗi bệp thu bốn mươi học muối thuế mỗi học định giá là ba tiền (180 đồng kẽm). Theo Cương mục quyển 33, tờ 29a-b; quyển 35 tờ 42a; quyển 36, tờ 9a - 10b, 12a, 20b – 21a).

Bây giờ ta thử so sánh với thuế hội đầu đời Trần dưới triều Trần Thái Tông (1225-1258):

Tuy có đánh thuế đinh nhưng thực ra chỉ những người nào có ruộng thì mới phải chịu thuế ⁽²⁾.

Về thuế điền, mỗi mẫu ruộng tư phải nộp ba thăng ⁽¹⁾ thóc, mỗi mẫu bãi dâu phải nộp chín tiền hoặc bảy tiền.

⁽¹⁾ Trong mười phần, dân nấu muối được tám Nhà nước lấy hai.

⁽²⁾ Sử chép: Nhân đinh có ruộng đất thì phải góp tiền và thóc. Có một hay hai mẫu phải góp một quan, có ba hay bốn mẫu phải hai quan; có năm mẫu trở lên phải ba quan. Ai không có ruộng đất thì được miễn cả. (Toàn thư, quyển 5, tờ 13a; Cương mục, quyển 6, tờ 22a).

Sau khi đối chiếu với thuế đời cuối Lê Trung Hưng như trên đã nói, ta thấy nặng nhẹ khác nhau là thế nào.

Dưới chế độ sưu thuế như thế, nhân dân lại gặp luôn năm loạn lạc, phần phải đi lính, đi thú, phần vì không được an cư mà lo làm ăn cày cấy cho nên không sao tránh khỏi cái nạn đói kém, giạt trôi!.

Để chứng thực cái trạng thái mục nát của xã hội Bắc Hà thời ấy, ta hãy đọc thêm đoạn này của Tùng Niên trong Tang Thương Ngẫu Lục, truyện Bùi công Truy Bích:

Năm Nhâm Dần (1782), đời Cảnh Hưng (1740-1786), Điện đô vương (Trịnh Cán) lên cầm quyền trong tuổi thơ ấu gần xa đều nao nao... Ngày 25 tháng 10 (năm Nhâm Dần, 1782), binh Tam phủ làm loạn, ủng lập Trịnh Tông (tức Khải), con cả của cố vương Trịnh Sâm, ấy là Đuan Nam vương...

... Bấy giờ kẻ dưới thì lãng loạn, người trên thì suy đốn, giềng mối triều đình ngày một sa sút hư hỏng. Ông Bùi Huy Ích lo âu về nỗi ấy, thường thường than thở trong khí đứng ở Triều Đình. Ông từng làm bài văn khóc ông Hồ Sĩ Đống, chức quyền phủ, có câu rằng: *“Trên chốn triều đình, việc chính trị không ra sao, lại thêm nỗi: nào nước lụt, nào hoàng trùng!...”*. (Tang Thương Ngẫu Lục, tập dưới tờ 46)

Trong Việt Nam phong sử của Tiểu Cho Nguyễn Văn Mại cũng chép: “Khoảng đời Cảnh Hưng (1740-1786), Chiêu Thống (1787-1789), luôn năm, mất mùa đói kém, dân gian trôi dạt lưu li, cha con không thể nuôi nhau, anh em không thể nương nhau...”

⁽¹⁾ Đơn vị đo lường ngày xưa: 10 hộp là một thăng (thung); mỗi một thung bằng 316 táck khối, tức là 10.354.688 cong thăng ngày nay.

Khâm định Việt Sử thông giám cương mục, quyển 44, tờ 33b-34a cũng chép sơ qua về cảnh sinh hoạt dân chúng ở hồi cuối Lê: “Mùa thu, năm Bính Thân (1776), đại hạn, đồng ruộng cháy khô, nhà nông không sao làm được công việc đồng áng. Những người nghèo khó hết qua cửa quyền nọ lại đến nhà sang kia cũng không sao kiếm được một chỗ làm thuê, làm mướn. Vì thế, trộm cướp nổi lên như rươi, khuấy nhiễu dân dã, làm cho người ta không sống yên được”.

Xem đó đủ biết cục diện bên Trịnh bấy giờ đã có cơ nguy vong.

Trong Nam Hà vùng Thuận, Quảng sống dưới trị quyền chúa Nguyễn từ năm Mậu Ngọ (1558), bấy giờ cũng đang thối nát rối ren.

Chúa Định Vương (1765-1778), mới 12 tuổi lên ngôi “làm vua”, chính quyền nằm cả trong tay Trương Phúc Loan.

Phúc Loan lợi dụng chức quốc phó làm giàu bằng cách bán quan buôn ngục. Xây biệt thự Phần Dương, Loan dùng làm nơi chứa của: đã nhiều ngựa lăm trâu lại vô số châu ngọc, gấm vóc... Sau trận nước lụt, Loan sai phơi vàng đầy sân.

Phần khổ vì chính sự bất lương, phần cơ cực vì đói kém, dân chúng ngất ngỏi dưới hai lần áp bách bằng chính trị và kinh tế.

Nói tóm lại, ngoài Bắc, trong Nam bấy giờ, xã hội thì hủ hóa, nhân tâm thì tư loạn, thời bệnh ngày một trầm trọng, không sao tránh khỏi một cuộc biến cách lớn.

MỘT NGƯỜI NÔNG DÂN ÁO VẢI

Dưới mái một nhà bình dân trại Tây Sơn⁽¹⁾ thành Quy Nhơn (nay là Bình Định), năm Quý Dậu (1752), cậu bé Nguyễn Huệ ra đời rồi lớn lên trong cảnh khổ sở nheo nhóc như trăm nghìn dân quê khác. Thật không ai biết trước bằng cậu bé ấy sẽ có những thủ đoạn phi thường, tương lai oanh liệt sẽ làm một trang anh hùng dân tộc, lật đổ Nguyễn, diệt tan Trịnh, đánh bại Mãn Thanh, thống nhất cả Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ mười tám.

Trước cửa nhà Nguyễn Huệ, róc rách một cái suối âm đêm ngày kêu. Tiếng kêu có lúc ai oán như giọng hậm hực bất bình của lũ dân đen bấy giờ đương bị ghen ngào đê nén nhưng có lúc hùng tráng hăng hái như tiếng kèn của toán nhạc binh thúc giục người ta phải tranh lấy quyền sống còn.

Là con Nguyễn Phi Phúc⁽²⁾ và Nguyễn Thị Đồng. Nguyễn Huệ, tóc quăn, da sần, tiếng nói sang sảng như tiếng chuông, cặp mắt hùng thư mà sáng như chớp, có thể thấy rõ mọi vật trong đêm tối.

Về gốc tích nhà Tây Sơn, có nhiều thuyết khác nhau:

Theo Lê Ký là một cuốn dã sử, thì anh em nhà Tây Sơn bấy giờ đương ở trong hàng ngũ quân dân dưới triều Nguyễn Định Vương, thấy Trương Phúc Loan hại nước tàn dân, bèn lui về nơi thảo dã khởi nghĩa, mưu việc đánh đổ Phúc Loan, tên quốc tặc.

Theo *Đại Năm chính biên liệt truyện*, sơ tập (quyển 30, tờ 1a-b), thì tổ tiên Nguyễn Huệ vốn người huyện Hưng Nguyên, trấn Nghệ An. Khoảng niên hiệu Thịnh Đức (1653-1657), nhà Lê chung số phận với đám dân chiến

(1) Nay là thôn An Khê (ở vùng Hòn Một, gần đèo An Khê, trên đường đi Pleiku – Kontum) thuộc huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định.

(2) Có thuyết cho rằng tổ tiên Nguyễn Huệ vốn họ Hồ, nên có sách chép là Hồ Phi Phúc.

bại ở bảy huyện xứ Nghệ, sau một trận Nguyễn, Trịnh giao tranh, tổ bốn đời của Nguyễn Huệ bị bên chúa Nguyễn bắt đi, an sát ở Tây Sơn Nhất ⁽¹⁾, huyện Quy Ninh ⁽²⁾ thuộc Quy Nhơn để khai khẩn đất hoang, ruộng cỏ.

Khi ông tổ bốn đời ấy mới bị đi vào ở Quy Nhơn thì ở tại ấp Tây Sơn Nhất thuộc huyện Quy Ninh, đến đời cha là Nguyễn Phi Phúc mới dời đến ở ấp Kiên Thành ⁽³⁾ thuộc huyện Tuy Viễn ⁽⁴⁾.

Theo Tây Sơn liệt truyện (sách viết của trường Bác Cổ) thì tổ bốn đời của Nguyễn Huệ bị chúa Nguyễn bắt vào khoảng năm 1653-1657 đem vào phía Nam Tây Sơn lược thuật (sách viết của trường Bác Cổ) cũng chép: Tổ tiên Nguyễn Huệ là người huyện Nghi Xuân (Nghệ An). Năm 1672-1673, chúa Nguyễn lấy được bảy huyện Nghệ An, di dân vào Nam; tổ của Huệ cũng ở trong số di dân ấy.

Trong gia đình đó, Nguyễn Huệ thường gọi là chú Thơm. Em thứ ba dưới Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ.

Thụ nghiệp Giáo Hiến ⁽⁵⁾ anh em Nguyễn Huệ từ trẻ đi học đã được Giáo Hiến đặc biệt chú ý.

Giáo Hiến nguyên là môn khách nhà Trương Văn Hạnh, ngoại hữu dưới triều Định Vương (1765-1778). Vì sợ vạ lây sau khi Hạnh bị Phúc Loan giết chết, Hiến phải trốn vào Quy Nhơn, mở trường dạy học ở ấp Yên Thái.

⁽¹⁾ Sau đổi là An Tây, rồi sau đổi là thôn An Khê thuộc huyện Bình Khê tỉnh Bình Định ngày nay

⁽²⁾ Nay là phủ Hoài Nhân thuộc tỉnh Bình Định

⁽³⁾ Nay là thôn Phú Lạc thuộc huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định

⁽⁴⁾ Nay là phủ Tuy Phước thuộc tỉnh Bình Định

⁽⁵⁾ Không rõ họ của Hiến là gì

Thấy Nguyễn Huệ nhanh nhẹn, khỏe mạnh, can đảm, mắt như chớp sáng, tiếng như chuông vang. Hiến biết ngay là một thanh niên lỗi lạc có tương lai phi thường.

Hằng ngày, chắc Huệ cũng được nghe những lời Giáo Hiến thúc giục Nguyễn Nhạc bằng câu sấm: “*Tây khởi nghĩa, Bắc thu công*”. Rồi Hiến lại khuyên Nhạc: “*Anh là người Tây Sơn, cứ cố đi!*”.

Không hay những lời Giáo Hiến kích thích Nguyễn Nhạc đó có ảnh hưởng đến Nguyễn Huệ hay không nhưng một cơ duyên khiến Huệ từ trại Tây Sơn phát cờ cách mệnh chính là tiếng gọi của thời thế. Thời thế đã đẩy Nguyễn Huệ lên vũ đài chính trị và quân sự ở đương thời.

Vả bây giờ thần nịnh, chúa hôn, gương bình trị lòng trên ắt muốn.

Lại gặp hội binh kiêu, dân oán, sửa kỷ cương tài cả phải ra⁽¹⁾.

Cái hoài bão muốn cứu sinh linh ấy lại tỏ rõ trong bức thư sinh La Sơn phu tử đề ngày mồng mười, tháng tám, năm Thái Đức thứ mười (1787), khi Nguyễn Huệ làm Đại Nguyên súy tổng quốc chính Bình vương: “*Thiên hạ loạn thế này, nhân dân lầm than thế này! Vậy mà nhà thầy cứ nằm cao không dậy, thì đối với thiên hạ nhân dân ra sao?*”⁽²⁾

KHỞI NGHĨA

Đối với xã hội hồi đó, việc võ trang khởi nghĩa của anh em Nguyễn Huệ, về cận nhân có thể nói là làm đại biểu cho cuộc phản kháng ngấm ngấm cái chế độ bất lương đang uất ức trong đáy lòng dân chúng, về viễn nhân nó

⁽¹⁾ Trích trong một bài văn ở hồi Lê Mại.

⁽²⁾ Hạnh Am văn tập.

lại làm đại biểu cho cái ý nguyện phản đối cuộc nội tranh kéo dài từ năm Đinh Mão (1627) đến năm Nhâm Tý (1672), trước sau hàng bảy lần đánh nhau, lai nhai hàng 45 năm đằng đẳng ⁽¹⁾, cuốn bao xương máu nhân dân vào vòng khói lửa để làm vũng cái ngai chúa cho hai nhà: Trịnh và Nguyễn.

Khi dân chúng cần nhà Tây Sơn để thực hiện cho họ cái tinh thần mạnh mẽ, cái nguyện vọng thiết tha (nguyện vọng của họ bây giờ là tìm lấy cái đời sống tốt đẹp hơn, sung sướng hơn), thì họ ủng hộ ngay, lúc bọn ông nổi lên cầm nắm chính quyền, đem binh ra Bắc. Nhưng về sau thấy Cảnh Thịnh (1793-1802) tỏ ra bất lực, không làm cho đời họ được thay đổi sáng sủa hơn, họ liền lìa bỏ nên triều đại Tây Sơn (1778-1802) phải sụp đổ.

Vậy có thể nói Quang Trung (1788-1792) là con đẻ của thời đại. Cuộc quật khởi của nhà Tây Sơn là đại biểu cho khuynh hướng của tầng lớp nông dân bây giờ.

Năm Tân Mão (1771), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 32 đời vua Lê Hiển Tông, tức năm thứ sáu đời cháu Nguyễn Duệ Tông Định Vương, một năm tối quan trọng ghi bằng chữ máu trên trang sử Nam Bắc phân tranh.

Từ một chân tuần biện lại ở Vân Đồn. Nguyễn Nhạc được hai em Huệ và Lữ đứng bên chiến đấu trong 7 năm, nhảy một bước lên chiếc ngai Thái Đức hoàng đế (1778).

Làm Tuần biện lại. Nhạc đóng vai thu thuế trong một đồn để sung vào công khổ. Nhưng vụ thuế năm Tân Mão (1771) đó thu được bao nhiêu, Nhạc đánh bạc hết sạch.

⁽¹⁾ Nam Bắc chiến tranh do Trịnh và Nguyễn gây nên tất cả có đến bảy lần. 1) năm Đinh Mão (1627); 2) năm Canh Ngọ (1630); 3) năm Ất Hợi (1635); 4) năm Mậu Tý (1648); 5) năm Ất Mùi (1655); 6) năm Tân Sửu (1661); 7) năm Nhâm Tý (1672).

Dưới quyền Đốc trưng Đàng, Nhạc trước còn bị thúc đồ thuế, sau bị truy tố và lòng bất riết.

Nguyễn Nhạc bèn ngầm cùng hai em vào núi ở Thượng đạo ⁽¹⁾ áp Tây Sơn, dựng tại, lập đồn, xung hùng, khởi nghĩa.

Thế là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ bắt đầu gây dựng triều đại Tây Sơn từ đó.

Đứng dưới lá cờ Tây Sơn, bọn vong mạng có, hạng mừng mán cũng có. Thủ hạ bấy giờ đã được vài nghìn người.

Anh em Tây Sơn thường sai quân gia đi cướp của những nhà giàu trong vùng rồi phân phát cho dân nghèo sống dưới phạm vi thế lực của họ.

Huyền Khê một tay giàu lớn ở hạt Quy Nhơn bấy giờ, ngầm ngầm giúp họ về mặt tài chính.

Từ đó, Tây Sơn mộ lính, sắm khí giới, nhằm theo cái đích lật đổ Trương Phúc Loan.

Đồ đảng ngày thêm nhiều lại được thổ hào Nguyễn Thung ⁽²⁾ giúp sức, thanh thế Tây Sơn càng lâu càng mạnh, kéo đánh các ấp xung quanh, đến đâu được đó, địa phương không sao áp đảo được.

Anh em Tây Sơn thấy gian thần Trương Phúc Loan đương đóng vai Tàn Cối trong triều Nguyễn, bèn truyền hịch đi khắp mọi nơi kể tội gian thần, tuyên bố cái cơ phải đánh đổ Trương Phúc Loan và tỏ bày việc đón lập Hoàng tôn Dương làm chúa mới. Thế là giang sơn chúa Nguyễn bấy giờ bỗng chia hai phe: phe Quốc phó Trương Phúc Long đội cái nhãn hiệu bằng chúa Định

⁽¹⁾ Tức vùng “trong Mán” (Man Trung).

⁽²⁾ Chữ này có 2 âm: Thung (thu dung thiết) và Đàng (đo giang thiết).

vương; phe Tây Sơn đeo cái chiêu bài bằng Hoàng Tôn Dương, khiến nhân dân không còn biết phe nào là triều phe nào là giặc nữa. Người ta phải dùng mấy tiếng sau này để phân biệt quân của hai phe đó: Một là “quân Quốc Phó”, một là “quân Hoàng Tôn” (Tây Sơn). Cho nên tục ngữ bấy giờ có câu:

“Bình Triều, binh Quốc Phó: binh Ó⁽¹⁾: binh Hoàng tôn”.



Mùa thu năm Quý Tỵ (1773), Tây Sơn đem quân tiến đánh, chiếm ập Kiên Thành.

Phạm vi thống trị đã hơi mở rộng, họ tính ngay đến việc sắp đặt các cơ quan hành chính.

Nguyễn Nhạc làm chúa trại Nhất, quản trị hai huyện Phù Ly và Bồng Sơn (đều thuộc Quy Nhơn).

Nguyễn Thung, chúa trại nhì, cai quản huyện Tuy Viễn⁽²⁾

Huyền Khê làm chúa trại Ba, cung cấp lương thực.

Họ cũng không quên gây lấy vây cánh bên trong và liên lạc lực lượng với nước ngoài: chiêu dụ những tay lục lâm như Nhung Huy và Tứ Linh⁽³⁾ ở An Tượng Nguyên (thuộc huyện Tuy Viễn).

Họ lại mật ước với nữ chúa Chiêm Thành đem quân ập sang đóng trại ở Thạch Thành làm thế y gốc.

Thế là Tây Sơn xây vững được địa vị và thế lực từ đó.

⁽¹⁾ O nghĩa là la ó.

⁽²⁾ Cũng thuộc Quy Nhơn – Sau Thung bị Nhạc giết.

⁽³⁾ Sau cả hai cũng đều bị Nhạc giết.

Công việc sắp đặt và mưu mô bày vẽ trong lúc này là do Nguyễn Nhạc, vì Nhạc là tay cơ trí mà lại đóng vai trò chủ động trong bước đầu. Còn Nguyễn Huệ hồi đó hãy còn là phụ động chắc phải ở dưới quyền sai phái của anh.

HẠ THÀNH QUY NHƠN RỒI QUẢNG NGÃI, RỒI BÌNH THUẬN

Tây Sơn bảy giờ đã có một lực lượng đáng kể, lại được Nguyễn Huệ là tay thiện chiến, Nguyễn Nhạc là người cơ mưu nên họ có thể làm được sự nghiệp lớn lao bằng hai bàn tay trắng.

Với cái tướng tài và cơ trí đó, Tây Sơn hạ phủ lý Quy Nhơn chỉ nội một đêm.

Tại sao họ làm được nhanh chóng đến thế?

Nguyên bảy giờ phủ lý Quy Nhơn đương thuộc dưới quyền quản trị của Nguyễn Khắc Tuyên, tuần phủ bên Nguyễn.

Bữa ấy, sau một cuộc mật bàn cử sự, Nguyễn Nhạc cất đặt mọi việc cho quân gia với một mệnh lệnh nghiêm minh. Rồi tự vào ngồi trong cũi, Nhạc sai thủ hạ, mỗi người ngậm giấu một thanh đoản đao, lễ mễ khiêng “*ông tướng trá hàng*” lên phủ lý. Những tiếng luân báo truyền từ miệng người nọ đến người kia rồi lọt đến tai tuần phủ họ Nguyễn: “*Bắt sống được Biện Nhạc rồi! Dem nộp quan Tuần để lĩnh thưởng!*”.

Cửa thành mở, Nhạc được lọt trong thành với mấy tên đồ đảng.

Đêm đến, Nhạc phá cũi, nhảy ra làm nội ứng, mở toang cửa thành đốt pháo làm hiệu. Một cánh quân Tây Sơn do Nguyễn Thung cầm đầu ở ngoài ập vào, đốt dinh trại, giết tướng sĩ, làm cho cả thành tan vỡ vì một trận đánh không ngờ!

Trong cơn hoảng sợ, Khắc Tuyên không kịp đóng ngựa, vội bỏ thành trì chạy trốn.

Nhân dịp đắc thắng ấy, Nhạc kéo quân đánh luôn đến Kiên Dương và Đạm Thủy, hai nơi này đều thuộc thành Quy Nhơn, đốc trung Đăng và khâm sai Lượng theo gót Khắc Tuyên, cũng đều chạy cả.

Một mặt tịch thu hết kho tàng thóc lúa ở Kiên Dương và Đạm Thủy, một mặt Nhạc đuổi theo giết cả Lượng lẫn Đăng. Vì thù viên đốc trung Đăng này đã làm khó dễ với mình trong cơn thiếu thốn độ nọ. Nhạc chu di cả họ Đăng.

Năm đồn Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu dưới tay chỉ huy của Nhạc, Đăng giăng nghiêm mật đóng từ thành Quy Nhơn đến tận địa phận Quảng Nam (1773).

Thành Quy Nhơn đã thất thủ, nhưng Phúc Loan vẫn mơ màng những chuyện làm giàu bằng cách mọt dân.



Quân Tây Sơn có cái khẩu hiệu riêng, hễ kéo đến đâu cũng hò reo la ó đến đó. Kẻ hú, người thưa, rầm rộ âm ỹ, làm cho thanh thế mạnh mẽ hăng hái như sóng vỗ bờ đê, gió khua hang núi. Vì vậy nhân dân bấy giờ thường dùng hai tiếng “quân Ó”⁽¹⁾ để chỉ quân Tây Sơn.

Sau khi hạ được Quy Nhơn, Tây Sơn được tin bên Nguyễn sai hai chương cơ Nguyễn Cửu Thống, Nguyễn Cửu Sách, tổng nhung Tống Sùng và tán lý Đồ Văn Hoảng kéo quân đến Bản Tân⁽²⁾, bèn sắp đặt phương lược để đối phó.

⁽¹⁾ Nghĩa là quân đội la ó.

⁽²⁾ Giáp ranh huyện Bình Sơn thuộc Quảng Ngãi và huyện Hà Đông thuộc Quảng Nam.

Kịp khi quân Nguyễn đến bên trại, từ ngoài đánh vào, quân Tây Sơn phải lùi chạy sau một trận dựa đòn lũy chống cự lại.

Lui giữ Bến đá⁽¹⁾, Tây Sơn đặt phục binh, như cho quân Nguyễn kéo đến, bấy giờ mới đổ ra, hăng hái đánh giết Sùng và Hoảng ở ngay trận và làm cho bọn Nguyễn Cửu Thống phải đại bại.

Từ đây, thế lực Tây Sơn một ngày một bùng bột.

Họ lại lợi dụng bọn giặc khách là Tập Đình – gọi lại Trung nghĩa quân và Lý Tài – gọi lại Hòa nghĩa quân, làm vây cánh.

Rồi lựa thêm những người Nam ta cao lớn lực lưỡng, cũng cho mặc quần áo xanh, cũng cho gióc tóc kết bím lập thành một toán quân Thanh “giả hiệu”. Mỗi khi ra trận, chúng uống rượu thật say, cỡi trần trùng trục, đầu quấn khăn đỏ, cổ đeo tâu vàng lá bạc, tay cầm cái khiên và thanh đại đao. Chúng đánh khỏe và liều chết⁽²⁾.

Tây Sơn dùng đội cảm tử đó là quân tiên xung, xông pha trước trận.

Tháng Chạp năm Quý Tỵ (1773), Nguyễn Hương⁽³⁾ đem nội quân và các toán thân binh đi tiêu. Khi đến núi Bích Khê, thuộc huyện Phù Mỹ⁽⁴⁾, bị phục binh của bọn Tập Đình và Lý Tài xông ra giết chết. Còn quân sót lại của Hương thì tan vỡ hết. Đó là trận thắng lợi đầu tiên do Tây Sơn lợi dụng bọn người Thanh.



(1) Chũr nho là “thạch tân” thuộc phủ Thăng Bình tỉnh Quảng Nam.

(2) Cương mục quyển 44 tờ 23. Đại nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 30 tờ 4a.

(3) Họ với chúa Nguyễn.

(4) Nay thuộc tỉnh Bình Định

Sau một trận giao chiến với Nguyễn Bân, cai cơ bên Nguyễn, Tây Sơn chiếm được Quảng Ngãi. Rồi thừa thắng, Nhạc lại thúc quân đánh luôn lấy hai phủ Diên Khánh và Bình Khang. Thế là Tây Sơn nghiêm nhiên làm chủ nhân ông từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận. Sau lại tiến đánh Quảng Nam, họ thường thắng lợi, trừ ra một trận bị thua vì cai đội Nguyễn Cửu Dật bên Nguyễn đánh úp.

Trương Phúc Loan bấy giờ vẫn cứ mơ màng nắp bóng nhà Thanh mong nhờ thế lực ngoại quốc để chống họ Trịnh ngoài Bắc. Loan sai sứ đi đường tắt, sang Thanh, dâng biểu xin làm phiên thuộc và hiến đồ cống.

Rồi từ đó, Loan đặt triều nghi, đổi phục sắc, thay pháp độ, lập thành quy mô một nước riêng, không chịu lép vế với chúa Trịnh nữa (1774). Nhưng Loan chỉ lo ngang hàng với Trịnh ở ngoài Bắc, chứ quên lừng Tây Sơn đang tung hoành ở trong.

Tây Sơn bấy giờ tuy làm Nguyễn Thăng phải bỏ quân, đang đêm chạy trốn về, mặc dầu chưa hề giao phong lấy một trận ; nhưng sau khi bị thua bởi tay Nguyễn Cửu Dật từ năm Quý Tỵ (1773), Tây Sơn đã phải lui giữ thế thủ ở Thiên Lộc⁽¹⁾. Qua mùa hè năm Giáp Ngọ (1774), lại bị thua trước sức tấn công của tướng sĩ năm dinh và các đạo quân ứng nghĩa do Tổng Phúc Hiệp và Nguyễn Khoa Thuyên cầm đầu. Thành thử ba phủ Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khang kế tiếp mất cả. Rồi Phú Yên cũng lọt vào tay quân Nguyễn nốt. Nhưng đại doanh của Nguyễn Nhạc đóng ở Quảng Nam vẫn vững.

Hết **PHẦN MỘT** , Xin Trở Lại <http://minhtrietviet.net/muc-luc/>

⁽¹⁾ Thuộc phía Nam chợ Cùi mà sử chữ nho chép là Sài thị.